QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HOÀNG CHÂU, HUYỆN HOẰNG HOÁ ĐẾN NĂM 2030

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

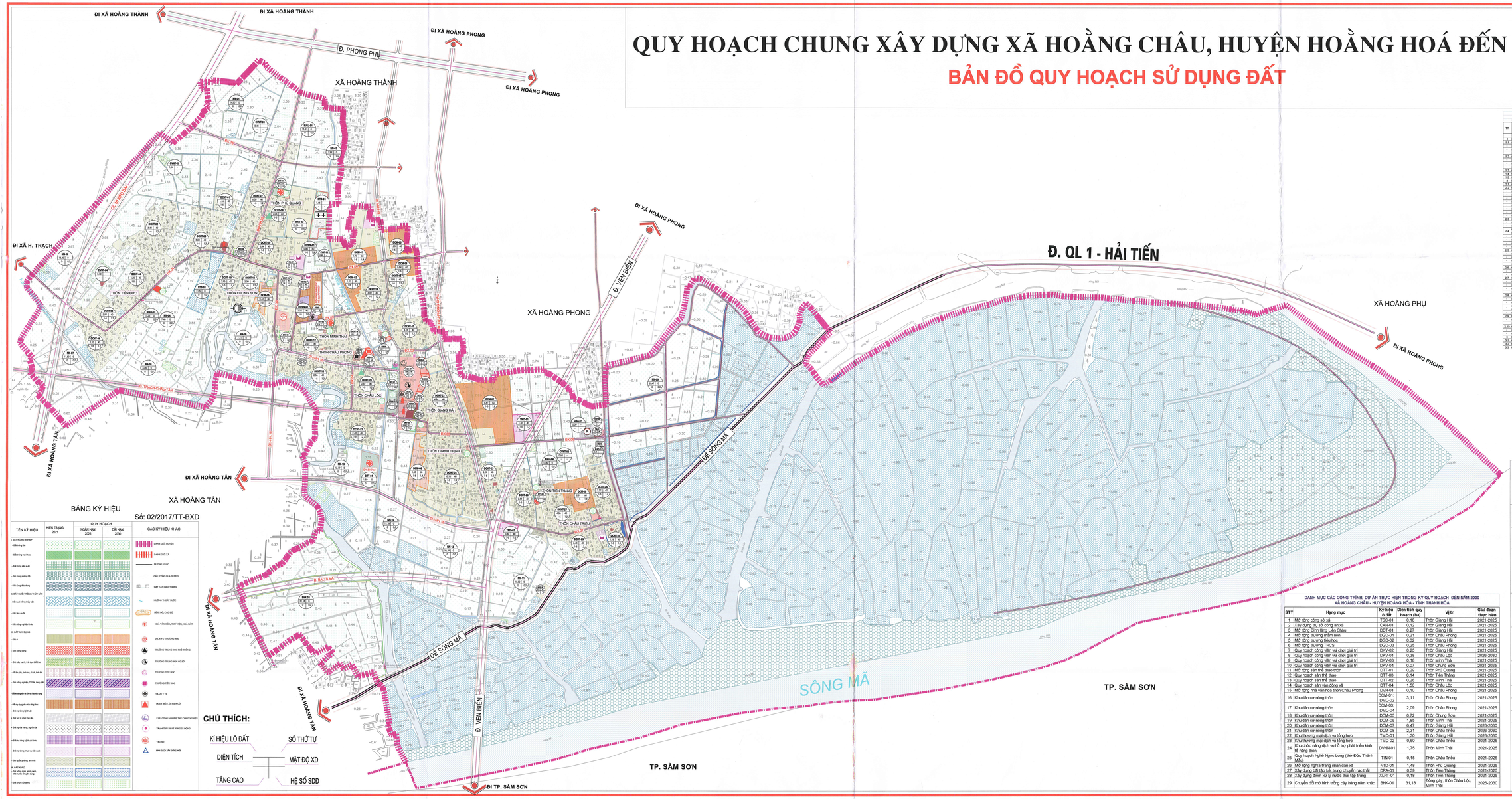

BẢNG KÝ HIỆU

Số: 02/2017/TT-BXD

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG 2021	QUY HOẠCH NGẮN HẠN 2025	QUY HOẠCH DÀI HẠN 2030
ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
Đất trồng lúa			
Đất trồng cây khác			
Đất rừng sản xuất			
Đất rừng phòng hộ			
Đất rừng đặc dụng			
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
Đất nuôi trồng thủy sản			
Đất làm muối			
Đất nông nghiệp khác			
ĐẤT XÂY DỰNG			
Đất ở			
Đất nông thôn			
Đất đô thị			
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
Đất cơ sở sản xuất kinh doanh			
Đất cơ sở văn hóa			
Đất cơ sở y tế			
Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
Đất cơ sở thể dục thể thao			
Đất khu vui chơi giải trí công cộng			
Đất công trình sự nghiệp			
Đất cơ sở tín ngưỡng			
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
Đất xây dựng công trình sự nghiệp			
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
Đất xây dựng công trình công cộng khác			
Đất quốc phòng			
Đất an ninh			
Đất khu công nghiệp			
Đất cụm công nghiệp			
Đất thương mại, dịch vụ			
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không kể đất cơ sở sản xuất			
Đất ở tại nông thôn			
Đất ở tại đô thị			
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác			
Đất cơ sở tôn giáo			
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
Đất cơ sở tín ngưỡng khác			
Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối			
Đất có mặt nước chuyên dùng			
Đất phi nông nghiệp khác			
ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG			
Đất bằng chưa sử dụng			
Đất đồi núi chưa sử dụng			
Núi đá không có rừng cây			

CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- RANH GIỚI HUYỆN
- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG SẮT
- CẦU, CỐNG QUA ĐƯỜNG
- MẶT CẮT GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG THUỶ NƯỚC
- BỆNH VIỆN, CAO ĐẲNG
- NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ SÁCH
- DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- TRẠM Y TẾ
- TRẠM BƠM, ỦY BAN CŨ
- KHU CÔNG NGHIỆP, TIỂU CÔNG NGHIỆP
- TRẠM THU PHÁT SÓNG ĐI ĐỘNG
- TRỤ SỞ
- MIN SKOI MỘ SỐNG MỚI

CHÚ THÍCH:

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT — SỐ THỨ TỰ

DIỆN TÍCH — MẬT ĐỘ XD

TẦNG CAO — HỆ SỐ SDĐ

BIẾN ĐỘNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030 SO VỚI NĂM 2020
Xã Hoằng Châu - Huyện Hoằng Hoá - Tỉnh Thanh Hoá

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030		So sánh 2025	So sánh 2030
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.020,00	100,00	1.020,00	100,00	1.020,00	100,00		
1	Đất nông nghiệp		828,36	76,90	804,72	78,89	805,85	79,00	-23,64	-22,51
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp		208,06	26,59	308,67	24,99	289,21	23,17	-19,45	-47,87
	Đất trồng lúa	LUA	167,91	14,83	167,91	16,46	167,91	16,46	0,00	0,00
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,15	4,41	40,15	3,93	21,41	2,10	-18,74	-18,74
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,90	3,77	40,87	3,31	40,11	3,93	-0,03	-0,79
1.2	Đất lâm nghiệp		105,55	10,00	105,55	10,00	105,55	10,00		
	Đất rừng sản xuất	RSX	105,55	10,00	105,55	10,00	105,55	10,00		
	Đất rừng phòng hộ	RPH								
	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản									
1.4	Đất làm muối									
1.5	Đất nông nghiệp khác		3,55	0,34	3,55	0,34	3,55	0,34		
2	Đất phi nông nghiệp		187,64	16,83	217,82	17,41	266,96	19,91	30,36	49,30
2.1	Đất ở	ONT	85,07	4,70	85,84	5,43	75,60	6,72	0,77	-9,23
2.2	Đất công trình sự nghiệp		0,78	0,07	0,80	0,04	0,80	0,08	0,01	0,01
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,78	0,07	0,80	0,04	0,80	0,08	0,01	0,01
	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS								
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	1,93	0,18	1,87	0,10	1,87	0,10	-0,05	-0,05
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh									
	Đất xây dựng khu công nghiệp	SKK			2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40
	Đất xây dựng cơ sở sản xuất	SKC	2,37	0,17	2,80	2,23	2,80	2,57	0,43	0,43
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,57	0,05	0,80	0,23	0,80	0,27	0,23	0,23
	Đất chợ	DCH	0,81	0,07	0,81	0,07	0,81	0,07	0,00	0,00
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác	SKN	1,14	0,02	1,82	0,31	4,21	0,34	0,68	3,07
2.4	Đất cơ sở văn hóa		1,74	0,08	2,00	0,27	2,53	0,27	0,26	0,79
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,74	0,08	2,00	0,27	2,53	0,27	0,26	0,79
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			4,80	0,04	4,88	0,07	0,00	0,08
2.5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo									
	Đất giáo dục, đào tạo (bậc học, cấp học)	DGD	0,66	0,06	1,72	1,06	1,72	0,06	0,42	0,42
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,22	0,02	0,48	0,04	0,48	0,04	0,27	0,27
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,47	0,04	0,82	0,05	0,82	0,05	0,35	0,35
2.6	Đất cơ sở y tế		0,51	0,05	0,51	0,05	0,51	0,05		
	Đất khu công nghiệp	SKK								
	Đất cụm công nghiệp	SKN								
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21	0,02	0,21	0,00	0,21	0,02		
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,66	0,06	3,34	0,21	4,84	0,36	2,36	3,85
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS								
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
	Đất xây dựng khu chức năng khác	CAK								
2.8	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,84	0,08	1,58	0,13	2,68	0,22	0,63	1,80
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,47	0,04	0,82	0,05	0,82	0,05	0,35	0,35
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21	0,02	0,21	0,00	0,21	0,02		
	Đất ở tại đô thị	ODT	4,81	0,39	4,81	0,39	6,61	0,47	1,40	1,40
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS								
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			0,07	0,00	0,07	0,00	0,07	0,07
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			0,07	0,00	0,07	0,00	0,07	0,07
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,81	0,39	4,81	0,39	6,61	0,47	1,40	1,40
	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,00	0,07	0,00	0,07	0,00		
2.10	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối		52,44	4,28	52,44	4,28	52,44	4,28		
	Đất thủy lợi	ITL	52,44	4,28	52,44	4,28	52,44	4,28		
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng				0,10	0,01	0,10	0,01	0,10	0,10
	Đất sinh hoạt cộng đồng	CSC			0,10	0,01	0,10	0,01	0,10	0,10
	Đất ở nông thôn	ONT								
3	Đất chưa sử dụng		4,00	0,37	4,00	0,37	4,00	0,37		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,00	0,37	4,00	0,37	4,00	0,37	0,00	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MCD								
3.5	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030
XÃ HOẰNG CHÂU - HUYỆN HOẰNG HÓA - TỈNH THANH HÓA

STT	Hạng mục	Ký hiệu ô đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Vị trí	Giai đoạn thực hiện
1	Mở rộng công sở xã	TSC-01	0,18	Thôn Giang Hải	2021-2025
2	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN-01	0,12	Thôn Giang Hải	2021-2025
3	Mở rộng Đình tăng Liên Châu	DDT-01	0,27	Thôn Giang Hải	2021-2025
4	Mở rộng trường mầm non	DGD-01	0,21	Thôn Châu Phong	2021-2025
5	Mở rộng trường tiểu học	DGD-02	0,32	Thôn Giang Hải	2021-2025
6	Mở rộng trường THCS	DGD-03	0,25	Thôn Châu Phong	2021-2025
7	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	DKV-02	0,25	Thôn Giang Hải	2021-2025
8	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	DKV-01	0,38	Thôn Châu Lộc	2026-2030
9	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	DKV-03	0,18	Thôn Minh Thái	2021-2025
10	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	DKV-04	0,07	Thôn Chung Sơn	2021-2025
11	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT-01	0,29	Thôn Phú Quang	2021-2025
12	Quy hoạch sân thể thao	DTT-03	0,14	Thôn Tiến Thắng	2021-2025
13	Quy hoạch sân thể thao	DTT-02	0,26	Thôn Minh Thái	2021-2025
14	Quy hoạch sân vận động xã	DTT-04	1,50	Thôn Châu Lộc	2021-2025
15	Mở rộng nhà văn hoá trôn Châu Phong	DVH-01	0,10	Thôn Châu Phong	2021-2025
16	Khu dân cư nông thôn	DCM-01, DMC-02	3,11	Thôn Châu Phong	2021-2025
17	Khu dân cư nông thôn	DCM-03, DMC-04	2,09	Thôn Châu Phong	2021-2025
18	Khu dân cư nông thôn	DCM-05	0,72	Thôn Chung Sơn	2021-2025
19	Khu dân cư nông thôn	DCM-06	1,85	Thôn Minh Thái	2021-2025
20	Khu dân cư nông thôn	DCM-07	6,47	Thôn Giang Hải	2026-2030
21	Khu dân cư nông thôn	DCM-08	2,31	Thôn Châu Triều	2026-2030
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD-01	1,30	Thôn Giang Hải	2026-2030
23	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD-02	0,60	Thôn Châu Triều	2021-2025
24	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	DVNN-01	1,75	Thôn Minh Thái	2021-2025
25	Quy hoạch Nghề Ngọc Long (thờ Đức Thánh Mẫu)	TIN-01	0,15	Thôn Châu Triều	2021-2025
26	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã	NTD-01	1,48	Thôn Phú Quang	2021-2025
27	Xây dựng bãi tập kết trung chuyển rác thải	DRA-01	0,39	Thôn Tiến Thắng	2021-2025
28	Xây dựng điểm xử lý rước thải tập trung	XLNT-01	0,18	Thôn Tiến Thắng	2021-2025
29	Chuyển đổi mô hình trồng cây hàng năm khác	BHK-01	31,18	Đồng gày, thôn Châu Lộc, Minh Thái	2026-2030

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOẰNG HOÁ
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1933/QĐ-UBND NGÀY 02 THÁNG 06 NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN HOẰNG HOÁ
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 153 /TTR-UBND NGÀY 29 THÁNG 05 NĂM 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
UBND XÃ HOẰNG CHÂU - HUYỆN HOẰNG HOÁ
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 22/TTr-UBND NGÀY 24 THÁNG 05 NĂM 2023

CHỦ TỊCH
Trần Anh Tuyển

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HOẰNG CHÂU HUYỆN HOẰNG HOÁ ĐẾN NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP: 2. AO	TỶ LỆ: 1 / 5.000	NĂM 2023
THỂ HIỆN	LÊ THẾ TUẤN		
THIẾT KẾ			
CHỦ TRÌ	LÊ XUÂN QUANG		
Q.L. KỸ THUẬT	NGUYỄN ĐÌNH VINH		

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
LÊ CHÍ GIANG

TRUNG TÂM TƯ VẤN QUY HOẠCH, THỊ TRƯỜNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THANH HOÁ
TRỤ SỞ CHÍNH: SỐ 43 - ĐẠI LỘ LÊ LỢI - P. LAM SƠN - TP. THANH HOÁ